

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>117.809.489.647</b>	<b>127.878.481.183</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>13.760.893.302</b>	<b>51.858.974.723</b>
1. Tiền	111		3.760.893.302	4.221.320.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	47.637.654.021
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>71.800.000.000</b>	<b>35.400.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.800.000.000	35.400.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.832.354.258</b>	<b>16.058.515.044</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.201.954.258	10.976.284.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.000.000	3.808.978.760
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	405.400.000	1.273.251.358
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.120.361.210</b>	<b>24.560.991.416</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	24.120.361.210	24.560.991.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>295.880.877</b>	
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	295.880.877	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.216.887.215</b>	<b>45.541.678.118</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.067.449.229</b>	<b>32.646.407.577</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	42.578.388.062	31.099.341.878
- Nguyên giá	222		281.041.091.558	257.647.680.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.462.703.496)	(226.548.338.599)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.489.061.167	1.547.065.699
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(398.556.013)	(340.551.481)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.149.437.986</b>	<b>12.895.270.541</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.149.437.986	12.895.270.541
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>174.026.376.862</b>	<b>173.420.159.301</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.714.872.651</b>	<b>21.519.787.902</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.714.872.651</b>	<b>21.519.787.902</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.334.009.719	4.042.340.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.938.222.766	8.502.487.013
4. Phải trả người lao động	314		1.898.499.279	2.815.384.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.515.772.700	4.823.230.668
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.028.368.187	1.336.344.692
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.311.504.211</b>	<b>151.900.371.399</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>155.311.504.211</b>	<b>151.900.371.399</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.200.750.399	94.569.562.108
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.110.753.812	17.330.809.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.110.753.812	17.330.809.291
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>174.026.376.862</b>	<b>173.420.159.301</b>



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Minh Duyệt

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	37.856.405.537	40.960.274.063	189.203.101.937	197.934.014.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.24	737.958.151	574.762.159	872.225.151	574.762.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.118.447.386	40.385.511.904	188.330.876.786	197.359.252.714
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	30.019.152.965	30.273.588.172	144.602.182.103	147.454.298.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.099.294.421	10.111.923.732	43.728.694.683	49.904.953.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	1.747.133.346	1.480.030.233	4.101.835.963	3.661.626.569
7. Chi phí tài chính	22	V.26			27.922.285	110.940.665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		1.787.920.882	1.238.960.693	11.623.091.674	10.835.408.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.096.924.839	5.748.121.798	14.611.874.704	14.388.596.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.961.582.046	4.604.871.474	21.567.641.983	28.231.634.456
11. Thu nhập khác	31		33.337.960		36.251.260	68.500.000
12. Chi phí khác	32		124.454.789	248.355.586	124.454.789	779.408.586
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(91.116.829)	(248.355.586)	(88.203.529)	(710.908.586)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.870.465.217	4.356.515.888	21.479.438.454	27.520.725.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	846.890.000	1.093.790.384	4.368.684.642	6.189.916.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.023.575.217	3.262.725.504	17.110.753.812	21.330.809.291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

Ngày 19. tháng 01. năm 2017  
 GIÁM ĐỐC  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



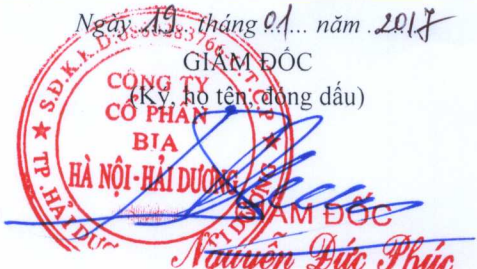
GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Đức Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
 TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.568.288.891	27.520.725.870
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		12.092.131.379	12.344.942.069
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.101.273.225)	(3.679.751.569)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>29.559.147.045</b>	<b>36.185.916.370</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.930.279.909	(7.060.443.807)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		440.630.206	3.502.663.121
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.328.384.857)	3.674.810.913
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		745.832.555	(7.210.729.848)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.582.523.468)	(6.197.400.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.007.597.505)	(4.058.469.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.757.383.885</b>	<b>18.836.347.749</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.513.173.031)	(4.871.876.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			68.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.800.000.000)	(35.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.400.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.101.273.225	3.611.251.569
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(55.811.899.806)</b>	<b>(36.592.124.609)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.043.565.500)	(13.957.758.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.043.565.500)</b>	<b>(13.957.758.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.098.081.421)</b>	<b>(31.713.535.110)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>51.858.974.723</b>	<b>83.572.509.833</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>13.760.893.302</b>	<b>51.858.974.723</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 01 năm 2017  
 GIÁM ĐỐC  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
 NGUYỄN ĐỨC PHÚC

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn



chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty có tài khoản giao dịch.

380  
CỔ  
NỘ  
380

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở



dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng



lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **14. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

#### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC  
TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.291.288.856	309.742.906
- Tiền gửi ngân hàng	11.469.604.446	51.549.231.817
- Tiền đang chuyển		
<b>CỘNG</b>	<b>13.760.893.302</b>	<b>51.858.974.723</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Phải thu khách hàng	7.201.954.258	10.976.284.926
- Trả trước cho người bán	225.000.000	3.808.978.760
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác	405.400.000	1.273.251.358
+ Tạm ứng	168.000.000	118.000.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.085.098.335
+ Phải thu khác	110.400.000	70.153.023
+ Thuế GTGT		
+ Phải trả khác	127.000.000	
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại & phải thu khác		
<b>CỘNG</b>	<b>7.832.354.258</b>	<b>16.058.515.044</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.387.763.792	16.215.924.937
- Công cụ, dụng cụ	4.174.492.192	3.252.804.238
- Chi phí SX, KD dở dang	3.041.908.864	4.662.550.787
- Thành phẩm	22.871.287	117.635.501
- Hàng hóa	493.325.075	312.075.953
- Hàng gửi đi bán		
<b>CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO</b>	<b>24.120.361.210</b>	<b>24.560.991.416</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
<b>4. Các khoản thuế phải thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

28376  
GTY  
HÂN  
IA  
HẢI DỨC  
G-T-P

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
  - + Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Tài sản ngắn hạn khác

**CỘNG**

5. Các khoản phải thu dài hạn

**Năm nay**

**Năm trước**

- Phải thu dài hạn khách hàng
- Phải thu nội bộ dài hạn
  - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
  - + Cho vay nội bộ
  - + Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

**CỘNG**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NG  
 AI Đ  
 C.

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	32.263.307.551	223.379.679.109	8.076.356.382	807.903.665		264.527.246.707
- Mua trong năm	2.185.992.727	14.327.852.124				16.513.844.851
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34.449.300.278	237.707.531.233	8.076.356.382	807.903.665		281.041.091.558
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22.048.427.358	208.647.111.238	5.176.822.160	614.343.822		236.486.704.578
- Khấu hao trong năm	840.547.323	913.290.930	202.208.073	19.952.592		1.975.998.918
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22.888.974.681	209.560.402.168	5.379.030.233	634.296.414		238.462.703.496
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	10.214.880.193	14.732.567.871	2.899.534.222	193.559.843		28.040.542.129
- Tại ngày cuối năm	11.560.325.597	28.147.129.065	2.697.326.149	173.607.251		42.578.388.062



- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	QUYỀN PHÁT HÀNH	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	1.887.617.180					1.887.617.180
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.887.617.180					1.887.617.180
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	384.054.880					384.054.880
- Khấu hao trong năm	14.501.133					14.501.133
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	398.556.013					398.556.013
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	1.503.562.300					1.503.562.300
- Tại ngày cuối kỳ	1.489.061.167					1.489.061.167

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình"

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Năm nay

Năm trước

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

+ Công trình

+

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

08002  
CÔNG  
CỔ P  
B  
NỘI-T  
DUONG



07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư - phần 10

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỶ	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI KỶ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- .....				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- .....				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- .....				
- <i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư.</i>				
- .....				
- .....				

28376  
 3 TY  
 HÂN  
 A  
 IAI DUC  
 3 - T X

	Năm nay	Năm trước
11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:		
11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con		
- Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

**CỘNG**

\* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Số dư đầu năm	7.811.351.532	5.648.343.650
- Tăng trong năm	4.350.560.829	7.510.851.356
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		263.924.465
- Giảm khác	12.474.375	
- Số dư cuối năm	12.149.437.986	12.895.270.541
<b>CỘNG</b>	<b>12.149.437.986</b>	<b>12.895.270.541</b>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- .....
- .....

	Năm nay	Năm trước
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		

**CỘNG**



15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	1.334.009.719	4.042.340.660
- Người mua trả tiền trước		
<b>CỘNG</b>	<b>1.334.009.719</b>	<b>4.042.340.660</b>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1.229.595.617	1.028.938.811
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6.632.611.146	6.270.143.810
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.076.016.003	1.201.004.392
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		2.400.000
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
<b>CỘNG</b>	<b>8.938.222.766</b>	<b>8.502.487.013</b>
17. Chi phí phải trả	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
<b>CỘNG</b>		
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	33.504.419	93.126.199
- Bảo hiểm xã hội	2.669.225	3.399.913
- Bảo hiểm y tế		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý cấp trên		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.378.856.306	4.582.396.306
<b>CỘNG</b>	<b>4.415.029.950</b>	<b>4.678.922.418</b>
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>



- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**CỘNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		

**CỘNG**

- \* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- \* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính



c) Giá trị nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

30028  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 BIÊN  
 NỘI-H  
 ƯƠNG

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	411	412	414	415	418	421	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>	40.000.000.000		94.569.562.108			18.068.083.787	152.637.645.895
- Lãi trong năm trước						3.262.725.504	3.262.725.504
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	40.000.000.000		94.569.562.108			17.330.809.291	151.900.371.399
<b>Số dư đầu năm này</b>	40.000.000.000		102.200.750.399			14.087.178.595	156.287.928.994
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						3.023.575.217	3.023.575.217
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	40.000.000.000		102.200.750.399			13.110.753.812	155.311.504.211

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ

**CỘNG**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.940.050.500	3.941.100.000

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

21.5. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu:

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển	102.200.750.399	94.569.562.108
- Quỹ dự phòng tài chính	102.200.750.399	94.569.562.108
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-  
-

21.8. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-  
-

	Năm nay	Năm trước
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Năm nay	Năm trước
23. Tài sản thuê ngoài		
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### 24. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	61.612.505.176	65.090.857.694
+ Doanh thu bán hàng	61.612.505.176	65.090.857.694
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Giảm giá hàng bán	737.958.151	574.762.159
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp)		
+ Thuế xuất khẩu		
+ Doanh thu hàng hóa dịch vụ	37.118.447.386	40.385.511.904

	Năm nay	Năm trước
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.747.133.346	1.480.030.233
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ



- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

**25. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

30.019.152.965 30.273.588.172

**CỘNG**

**Năm nay** **Năm trước**  
30.019.152.965 30.273.588.172

**26. Chi phí tài chính**

- Chi phí hoạt động tài chính (trả lãi tiền vay)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

**CỘNG**

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

27.2. Chi phí nhân công

27.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định

27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

27.4. Chi phí sản xuất khác

**Năm nay** **Năm trước**

14.448.592.078 18.724.955.741

5.678.227.200 7.469.734.182

1.990.500.051 95.512.222

2.403.865.718 2.416.656.744

2.027.661.155 4.290.929.683

**CỘNG**

**Năm nay** **Năm trước**  
26.548.846.202 32.997.788.574

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

**Năm nay** **Năm trước**

3.870.465.217 4.356.515.888

363.984.789 615.258.586

4.234.450.006 4.971.774.474

846.890.000 1.093.790.384

3.023.575.217 3.262.725.504

**29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

**Năm nay** **Năm trước**



- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

- + Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- + Các khoản phải thu:

- + Hàng tồn kho:

- + Tài sản cố định:

- + Đầu tư tài chính dài hạn:

- + Nợ ngắn hạn:

- + Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- Kinh phí dự án:



VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

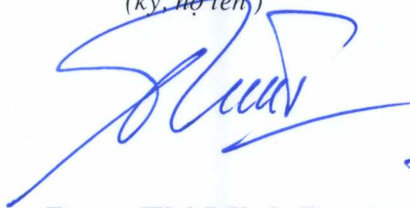
1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

**Người lập biểu**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)



**Đặng Thị Minh Duyệt**



**Nguyễn Đức Phúc**

